

Số: 02/BC-THPT NT

*Nam Trực, ngày 06 tháng 01 năm 2026*

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Năm 2025**

**I/ THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC**

**1. Tên cơ sở giáo dục:** Trường Trung học phổ thông Nam Trực

**2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục**

- Địa chỉ: Xã Nam Trực, tỉnh Ninh Bình.

- Thư điện tử: **thpt.namtruc@namdinh.edu.vn**

- Trang thông tin điện tử: **http://thpt-namtruc.ninhbinh.edu.vn/**

**3. Loại hình cơ sở giáo dục:** Trường Trung học phổ thông (THPT) công lập

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục**

- **Sứ mạng:** Tạo dựng môi trường học tập an toàn, nề nếp, kỷ cương, giàu chất nhân văn, uy tín về chất lượng giáo dục để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực và phẩm chất, tư duy sáng tạo, có khát vọng vươn lên và hài lòng, hạnh phúc khi đến trường.

- **Tầm nhìn:** Xây dựng ngôi trường có chất lượng giáo dục nằm trong 30 trường hàng đầu của tỉnh, nơi cha mẹ học sinh tin nhiệm, học sinh ưu tiên lựa chọn để học tập và rèn luyện. Cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh tự hào, gắn bó, sáng tạo, cống hiến vì sự phát triển bền vững của nhà trường.

- **Mục tiêu:**

+ **Mục tiêu tổng quát:** Xây dựng nền giáo dục thực học, thực nghiệp, quản lý tốt, dạy tốt, học tốt, có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng chuẩn hóa, hiện đại hoá, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế. Phấn đấu đến năm 2030, trường Trung học phổ thông Nam Trực là một trong số những trường có chất lượng giáo dục nằm trong top 30 trường của tỉnh Ninh Bình.

+ **Mục tiêu cụ thể:**

√ Học sinh có thái độ, động cơ học tập tích cực, đúng đắn; có kỹ năng sống cơ bản, giao tiếp văn hóa, tự nguyện tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội. Bồi dưỡng, phát triển học sinh năng khiếu, tổ chức các câu lạc bộ để phát huy năng lực, phẩm chất của học sinh.

√ Kết quả giáo dục cuối năm học:

Đạo đức: 99,50% học sinh trở lên có hạnh kiểm khá, tốt.

Học tập: 100% học sinh lớp 12 đủ điều kiện dự thi và đỗ tốt nghiệp, trong đó

có khoảng 90% học sinh đỗ đại học. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT thuộc top 30 của tỉnh. Thi Hùng biện tiếng Anh, thi học sinh giỏi văn hóa nằm trong top 30 của tỉnh. Kết quả các cuộc thi, hội thi khác nằm trong top 30 trở lên.

### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.**

Tháng 9 năm 1972, trường THPT Nam Trục là một phân hiệu được tách ra từ trường cấp III Lý Tự Trọng, mang tên Trường cấp III Nam Ninh, đặt địa điểm tại Thôn Phú Gia, xã Nam Toàn, huyện Nam Trục, tỉnh Nam Định.

Tháng 9 năm 1973, Ủy Ban hành chính tỉnh Nam Hà, Ty Giáo dục Nam Hà đã ra quyết định thành lập trường phổ thông cấp III Nam Ninh đặt địa điểm tại xã Nam Giang, huyện Nam Trục, tỉnh Nam Định.

Từ tháng 7/1997, sau khi phân tách huyện Nam Ninh thành 02 huyện Nam Trục và Trục Ninh, trường chính thức mang tên Trung học phổ thông Nam Trục, đóng tại thị trấn Nam Giang, huyện Nam Trục, tỉnh Nam Định.

Hiện nay, nhà trường đang đóng trên địa bàn xã Nam Trục, tỉnh Ninh Bình.

Năm học đầu tiên, nhà trường chỉ có 16 cán bộ giáo viên và 214 học sinh. Đến năm 1973, lễ khai giảng chính thức có 11 lớp với 584 học sinh. Hiện nay, nhà trường có tổng số 85 cán bộ, giáo viên, nhân viên; 33 lớp học với 1464 học sinh. Cụ thể, số lớp, số học sinh 5 năm gần đây:

Năm học	Khối		Khối		Khối		Tổng toàn trường	
	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh
2021-2022	11	442	11	437	11	441	33	1320
2022-2023	11	498	11	445	11	435	33	1378
2023-2024	11	498	11	501	11	444	33	1443
2024-2025	11	501	11	502	11	499	33	1502
2025-2026	11	461	11	501	11	502	33	1464

Trải qua hơn 50 năm xây dựng và trưởng thành, nhà trường đã đạt được nhiều thành tích đáng tự hào: được Thủ tướng chính phủ khen năm 2002, nhiều năm được công nhận là trường tiên tiến và tiên tiến xuất sắc. Nhà trường được công nhận trường THPT đạt chuẩn quốc gia năm 2017, 2023; nhiều năm nằm trong top 20 của tỉnh Nam Định về thành tích thi học sinh giỏi, thi tốt nghiệp THPT và các cuộc thi, hội thi khác. Hàng năm, nhà trường có khoảng hơn 80% học sinh đỗ vào các trường đại học.

**6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.**

- Hiệu trưởng: Đào Văn Duẩn
- Nơi làm việc: Xã Nam Trục, tỉnh Ninh Bình
- Số điện thoại: 0913 908188
- Thư điện tử: [daovanduan.namtruc@gmail.com](mailto:daovanduan.namtruc@gmail.com)

## 7. Tổ chức bộ máy.

### a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập:

Nhà trường được thành lập theo Quyết định số: 898/QĐ-TC ngày 09/8/1973 của Ủy ban hành chính tỉnh Nam Hà ([Link Quyết định thành lập](#))

### b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

Quyết định số: 1576/QĐ-SGDĐT ngày 19 tháng 9 năm 2024 về việc kiện toàn Hội đồng trường THPT Nam Trục của Giám đốc Sở GD&ĐT Nam Định.

Danh sách Hội đồng trường:

TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Đào Văn Duẩn	Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng
2	Nguyễn Văn Nam	Phó Hiệu trưởng
3	Nguyễn Thị Nhàn	Phó Hiệu trưởng
4	Đặng Quang Bốn	Chủ tịch Công đoàn, thư ký hội đồng
5	Trần Thị Thanh Thúy	Bí thư Đoàn TNCSHCM
6	Trần Thị Minh Phương	Tổ trưởng tổ Toán-Tin
7	Hoàng Thị Phượng	Tổ trưởng tổ Ngữ Văn
8	Vũ Thị Vân Chi	Nhân viên kế toán
9	Bùi Văn Minh	Phó Chủ tịch UBND thị trấn Nam Giang
10	Lương Thế Thắng	Trưởng Ban đại diện CMHS
11	Vũ Thị Út	Lớp trưởng lớp 12A1 năm học 2024-2025

### c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Quyết định bổ nhiệm hiệu trưởng: QĐ số 2152/QĐ-SGDĐT ngày 06/9/2022 của Giám đốc Sở GD&ĐT Nam Định; QĐ số 272/QĐ-SGDĐT ngày 10/7/2025 của Giám đốc Sở GD&ĐT Ninh Bình.

- Quyết định bổ nhiệm lại phó hiệu trưởng:

+ Nguyễn Thị Nhàn: QĐ số 1461/QĐ-SGDĐT ngày 30/7/2024 của Giám đốc Sở GD&ĐT Nam Định; QĐ số 273/QĐ-SGDĐT ngày 10/7/2025 của Giám đốc Sở GD&ĐT Ninh Bình.

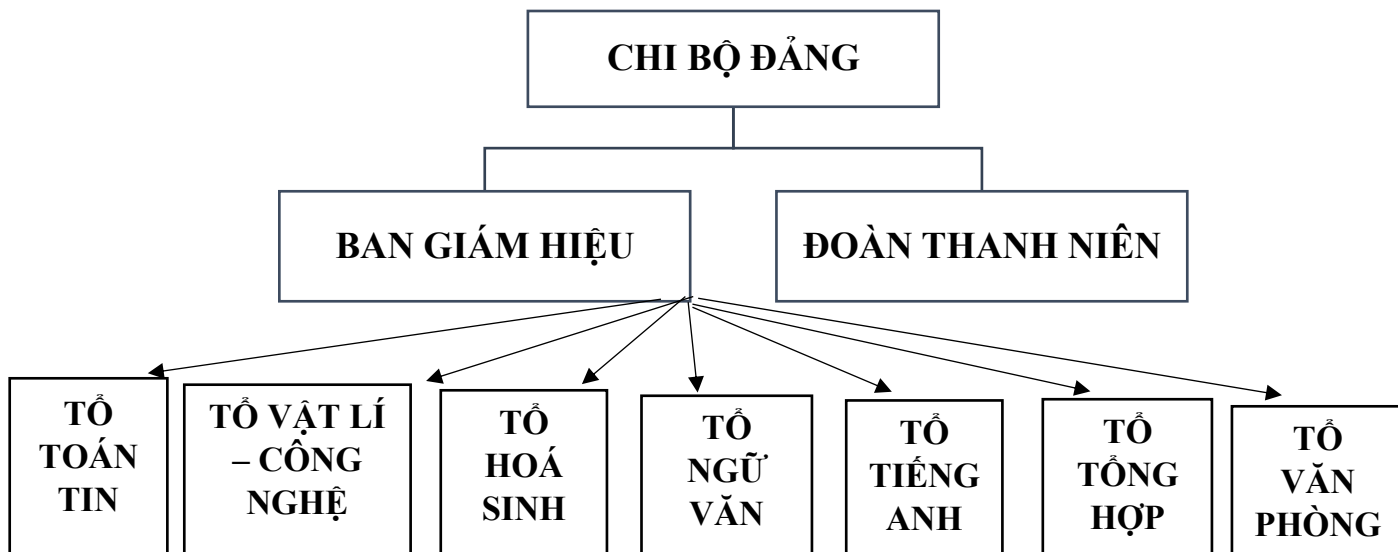
+ Nguyễn Văn Nam: QĐ số 195/QĐ-SGDĐT ngày 14/3/2025 của Giám đốc Sở GD&ĐT Nam Định; QĐ số 271/QĐ-SGDĐT ngày 10/7/2025 của Giám đốc Sở GD&ĐT Ninh Bình.

([Link các Quyết định bổ nhiệm viên chức quản lý](#))

### d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục :

Thực hiện theo Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục.

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Địa chỉ gmail
1	Đào Văn Duẩn	Hiệu trưởng	0913908188	daovanduan.namtruc@gmail.com
2	Nguyễn Văn Nam	Phó hiệu trưởng	0963682568	nguyenvannam.namtruc@gmail.com
3	Nguyễn Thị Nhân	Phó hiệu trưởng	0917837226	nguyenthinhannd811@gmail.com

## 8. Một số văn bản khác của nhà trường

a) Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2035

Kế hoạch số 302/KH-THPT NT ngày 19/12/2025 của Trường THPT Nam Trục

b) Quy chế dân chủ cơ sở

Quyết định số: 76/QĐ-THPT NT, ngày 04 tháng 10 năm 2024 về việc ban hành Quy chế dân chủ Trường THPT Nam Trục áp dụng năm học 2024-2025;

Quyết định số: 130/QĐ-THPT NT, ngày 14 tháng 10 năm 2025 về việc ban hành Quy chế dân chủ Trường THPT Nam Trục áp dụng từ năm học 2025-2026.

c) Quy chế chuyên môn

Quyết định số 72/QĐ - THPT NT ngày 05 /10/2024 về việc ban hành Quy chế chuyên môn của Trường THPT Nam Trục năm học 2024-2025;

Quyết định số 127/QĐ - THPT NT ngày 14/10/2025 về việc ban hành Quy chế chuyên môn của Trường THPT Nam Trục năm học 2025-2026.

d) Quy định chế độ làm việc

Quyết định số: 77/QĐ-THPT NT ngày 05 tháng 10 năm 2024 quy định chế độ làm việc của CBGVNV Trường THPT Nam Trục năm học 2024-2025;

Quyết định số: 129/QĐ-THPT NT ngày 14 tháng 10 năm 2025 quy định chế độ làm việc của CBGVNV Trường THPT Nam Trục năm học 2025-2026.

**e) Quy tắc ứng xử văn hoá**

Quyết định số: 72/QĐ-THPT NT ngày 26/9/2023 về việc ban hành Quy tắc ứng xử văn hoá của Trường THPT Nam Trục áp dụng từ năm học 2023-2024;

Quyết định số: 138/QĐ-THPT NT ngày 14/10/2025 về việc ban hành Quy tắc ứng xử văn hoá của Trường THPT Nam Trục áp dụng từ năm học 2025-2026..

**d) Các loại Kế hoạch và Quy chế khác**

- Kế hoạch: <https://thpt-namtruc.ninhbinh.edu.vn/ban-tin-cong-khai/cong-khai-cac-ke-hoach-quyet-dinh/cac-ke-hoach?isFeatured=1>

- Quyết định, quy chế, quy định: <https://thpt-namtruc.ninhbinh.edu.vn/ban-tin-cong-khai/cong-khai-cac-ke-hoach-quyet-dinh/cac-quyet-dinh?isFeatured=1>.

**II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

**1) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo**

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm

Stt	Vị trí việc làm	Năm 2025	Năm 2024	Tăng/giảm	Lý do tăng/giảm
<b>I</b>	<b>Lãnh đạo, quản lý</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>-1</b>	
1	Hiệu trưởng	1	1	0	
2	Phó Hiệu trưởng	2	3	-1	Chuyển công tác
<b>II</b>	<b>Vị trí việc làm chuyên ngành</b>	<b>75</b>	<b>77</b>	<b>-2</b>	
<b>Giáo viên</b>		<b>74</b>	<b>76</b>	<b>-2</b>	
1	Toán	9	10	-1	Chuyển công tác
2	Vật lý	10	10	0	
3	Hóa học	7	7	0	
4	Ngữ văn	11	12	-1	Chuyển công tác
5	Tiếng Anh	8	8	0	
6	Sinh học	5	5	0	
7	Lịch sử	5	5	0	
8	Địa lý	3	3	0	
9	KTCN	2	2	0	
10	KTNN	0	0	0	
11	GDKT&PL	2	2	0	
12	Tin học	5	5	0	
13	Thể dục, QPAN	7	7	0	
<b>Thiết bị, thí nghiệm</b>		<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	

Stt	Vị trí việc làm	Năm 2025	Năm 2024	Tăng/giảm	Lý do tăng/giảm
<b>III</b>	<b>Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>0</b>	
1	Thư viện	1	1	0	
2	Văn thư	1	1	0	
3	Kế toán	1	1	0	
4	Y tế	1	1	0	
<b>IV</b>	<b>Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	
1	Nhân viên phục vụ	1	1	0	
2	Nhân viên bảo vệ	2	2	0	
<b>Tổng</b>		<b>85</b>	<b>88</b>	<b>-3</b>	

**- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo trình độ được đào tạo**

Stt	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I
<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>		<b>85</b>	<b>0</b>	<b>10</b>	<b>68</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>2</b>	<b>76</b>	<b>1</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b> Trong đó số giáo viên dạy môn:	<b>74</b>	<b>0</b>	<b>9</b>	<b>65</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>73</b>	<b>1</b>	<b>0</b>
1	Toán	9		2	7				9	0	0
2	Vật lý	10		1	9				10	0	0
3	Hóa học	7		3	4				7	0	0
4	Ngữ văn	11		3	8				10	1	0
5	Tiếng Anh	8			8				8	0	0
6	Sinh học	5			5				5	0	0
7	Lịch sử	5			5				5	0	0
8	Địa lý	3			3				3	0	0
9	KTCN	2			2				2	0	0
10	KTNN	0									
11	GDKT&PL	2			2				2	0	0
12	Tin học	5			5				5	0	0
13	Thủ dục, QPAN	7			7				7	0	0
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>2</b>				<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

1	Hiệu trưởng	1	0	0	1				1	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	1	1				2	0	0
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>2</b>			
1	Nhân viên văn thư	1					1				
2	Nhân viên kế toán	1			1						
3	Thủ quỹ	0					0				
4	Nhân viên y tế	1					1				
5	Nhân viên thư viện	1					1				
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1					
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0									
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0									
9	Nhân viên phục vụ	1				1					
10	Nhân viên bảo vệ	2						2			

Danh sách cán bộ, giáo viên cụ thể như sau:

Stt	Vị trí việc làm	Số lượng	Hạng chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>3</b>				
<b>1</b>	<b>Hiệu trưởng</b>					
1.1	Đào Văn Duẩn		GV THPT hạng III	Đại học	Vật lý	
<b>2</b>	<b>Phó Hiệu trưởng</b>					
2.1	Nguyễn Văn Nam		GV THPT hạng III	Đại học Thạc sỹ	Hóa học QLGD	
2.2	Nguyễn Thị Nhàn		GV THPT hạng III	Đại học	Ngữ Văn	
<b>II</b>	<b>Giáo viên</b>	<b>74</b>				
1	Vũ Ngọc Ánh		GV THPT hạng III	Đại học	Hóa học	
2	Nguyễn Thị Bích		GV THPT hạng III	Đại học	Vật lý	
3	Đặng Quang Bốn		GV THPT hạng III	Đại học	Tin học	Thư ký HD
4	Trần Văn Chiêm		GV THPT hạng III	Đại học	Sinh học	Tổ phó CM
5	Đoàn Văn Doanh		GV THPT hạng III	Đại học	Vật lý	Tổ trưởng CM

Stt	Vị trí việc làm	Số lượng	Hạng chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ghi chú
6	Trần Thị Dừa		GV THPT hạng III	Đại học	Hóa học	Tổ trưởng CM
7	Trần Thị Dung		GV THPT hạng III	Thạc sỹ	Hóa học	
8	Vũ Thị Hồng Gấm		GV THPT hạng III	Đại học	GD công dân	
9	Nguyễn Ngọc Hà		GV THPT hạng III	Đại học	Tiếng Anh	
10	Trần Thị Hạnh		GV THPT hạng III	Đại học	Tiếng Anh	Tổ trưởng CM
11	Triệu Thị Hào		GV THPT hạng III	Thạc sỹ	Hóa học	
12	Đoàn Thị Hậu		GV THPT hạng III	Đại học	Toán học	
13	Vũ Thị Hiền		GV THPT hạng III	Đại học	Ngữ Văn	
14	Đoàn Văn Hiện		GV THPT hạng III	Đại học	Giáo dục thể chất	
15	Nguyễn Thị Hoa		GV THPT hạng III	Đại học	Ngữ Văn	
16	Đoàn Thị Hoa		GV THPT hạng III	Đại học	An Ninh, Quốc phòng	
17	Vũ Thị Hoài		GV THPT hạng III	Đại học	Ngữ Văn	
18	Tô Thị Huệ		GV THPT hạng III	Đại học	Toán học	
19	Đặng Thị Huệ		GV THPT hạng III	Đại học	Sinh học	
20	Nguyễn Thị Thu Hương		GV THPT hạng III	Đại học	Lịch sử	Tổ trưởng CM
21	Lê Kiên Huyền		GV THPT hạng III	Đại học	Ngữ Văn	
22	Vũ Hữu Ích		GV THPT hạng III	Đại học	Vật lý	
23	Trần Thị Khánh Linh		GV THPT hạng III	Thạc sỹ	Ngữ Văn	
24	Phạm Thị Loan		GV THPT hạng III	Đại học	GD công dân	
25	Trần Thị Hải Ly		GV THPT hạng III	Đại học	Tiếng Anh	
26	Trần Thanh Mai		GV THPT hạng III	Đại học	Tiếng Anh	
27	Lê Thị Mây		GV THPT hạng III	Đại học	Lịch sử	
28	Đoàn Thị Mơ		GV THPT hạng III	Đại học	Vật lý	
29	Lưu Thị Nga		GV THPT hạng III	Đại học	Địa lý	
30	Trương Thị Nga		GV THPT hạng III	Đại học	Hóa học	
31	Trần Thị Ngân		GV THPT hạng III	Đại học	Vật lý	
32	Nguyễn Thị Ngọc		GV THPT hạng III	Đại học	Tin học	
33	Trần Thị Minh Ngọc		GV THPT hạng III	Thạc sỹ	Toán học	
34	Trần Văn Ngọc		GV THPT hạng III	Thạc sỹ	Hóa học	

Stt	Vị trí việc làm	Số lượng	Hạng chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ghi chú
35	Vũ Thị Minh Ngọc		GV THPT hạng III	Đại học	Vật lý	
36	Đỗ Văn Ngợi		GV THPT hạng III	Đại học	Giáo dục thể chất	
37	Đoàn Văn Ngư		GV THPT hạng III	Đại học	Kỹ thuật CN	Bí thư Đoàn
38	Vũ Thị Nhân		GV THPT hạng III	Đại học	Sinh học	
39	Trần Thị Xuân Nhiệm		GV THPT hạng III	Thạc sỹ	Ngữ Văn	
40	Trần Thị Nhung		GV THPT hạng III	Đại học	Tiếng Anh	
41	Trần Quang Phụng		GV THPT hạng III	Đại học	Địa lý	Tổ phó CM
42	Lương Thị Phương		GV THPT hạng III	Đại học	Ngữ Văn	
43	Nguyễn Thị Phương		GV THPT hạng III	Thạc sỹ	Vật lý	
44	Đoàn Thị Phương		GV THPT hạng III	Đại học	Kỹ thuật CN	
45	Nguyễn Như Quỳnh		GV THPT hạng III	Đại học	Sinh học	
46	Cao Thị Thắm		GV THPT hạng III	Thạc sỹ	Toán học	
47	Mai Thị Thanh		GV THPT hạng III	Đại học	Giáo dục thể chất	
48	Nguyễn Thị Thanh		GV THPT hạng III	Đại học	Tin học	
49	Phạm Hữu Thành		GV THPT hạng III	Đại học	Toán học	Tổ phó CM
50	Trần Thị Phương Thảo		GV THPT hạng III	Đại học	Lịch sử	
51	Trần Thị Thìn		GV THPT hạng II	Thạc sỹ	Ngữ Văn	Tổ trưởng CM
52	Trần Thị Tho		GV THPT hạng III	Đại học	Sinh học	
53	Lê Thị Xuân Thu		GV THPT hạng III	Đại học	Lịch sử	
54	Nguyễn Thị Thư		GV THPT hạng III	Đại học	Tiếng Anh	
55	Nguyễn Thị Mai Thu		GV THPT hạng III	Đại học	Tiếng Anh	
56	Đỗ Hải Thu		GV THPT hạng III	Đại học	Toán học	
57	Bùi Thị Thủy		GV THPT hạng III	Đại học	Toán học	
58	Nguyễn Lệ Thủy		GV THPT hạng III	Đại học	Vật lý	
59	Trần Thị Thanh Thúy		GV THPT hạng III	Đại học	Giáo dục thể chất	Phó Bí thư Đoàn
60	Vũ Thị Thúy		GV THPT hạng III	Đại học	Tiếng Anh	
61	Lê Xuân Tiến		GV THPT hạng III	Đại học	Giáo dục thể chất	
62	Trần Văn Toan		GV THPT hạng III	Đại học	Vật lý	
63	Nguyễn Thị Trang		GV THPT hạng III	Đại học	Địa lý	

Stt	Vị trí việc làm	Số lượng	Hạng chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Ghi chú
64	Trần Thanh Tùng		GV THPT hạng III	Đại học	Toán học	
65	Lê Thị Ánh Tuyết		GV THPT hạng III	Đại học	Ngữ Văn	
66	Nguyễn Thị Vân		GV THPT hạng III	Đại học	Ngữ Văn	
67	Hoàng Quốc Việt		GV THPT hạng III	Đại học	Tin học	Tổ phó CM
68	Đàm Thuý Vinh		GV THPT hạng III	Đại học	Tin học	
69	Trần Thị Xuyên		GV THPT hạng III	Đại học	Vật lý	
70	Đỗ Thị Yên		GV THPT hạng III	Đại học	Lịch sử	
71	Trần Công Đắc		GV THPT hạng III	Đại học	Giáo dục thể chất	Tổ phó CM
72	Hoàng Văn Đoàn		GV THPT hạng III	Đại học	Hóa học	
73	Vũ Đức Đoàn		GV THPT hạng III	Đại học	Toán học	
74	Mai Thu Đông		GV THPT hạng III	Đại học	Ngữ Văn	
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>8</b>	GV THPT hạng III			
1	Vũ Thị Vân Chi		Kế toán viên TC	Đại học	Kế toán	
2	Bùi Thu Hà		Thiết bị TN hạng IV	Cao đẳng	Thiết bị thí nghiệm	
3	Nguyễn Thị Mai		Văn thư viên trung cấp	Trung cấp	Văn thư lưu trữ	
4	Vũ Thị Minh Nguyệt		Thư viện viên hạng IV	Trung cấp	Thư viện	
5	Vũ Thị Phượng		Y tế	Trung cấp	Y sĩ	
6	Trần Văn Năm		Bảo vệ	THPT		
7	Lê Anh Vũ		Bảo vệ	THPT		
8	Đặng Tất Thắng		Phục vụ	Cao đẳng	Tiếng Anh	

**2) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định**

Stt	Vị trí việc làm	Năm 2024				Năm 2025 (Tự ĐG)			
		Tốt	Khá	Đạt	CD	Tốt	Khá	Đạt	CD
1	Cán bộ quản lý	0 (0%)	4 (100%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)	3 (100%)	0 (0%)	0 (0%)
2	Giáo viên	31 (40,79%)	45 (59,21)%	0 (0%)	0 (0%)	74 (100%)	0 (0%)	0 (0%)	0 (0%)
<b>Cộng</b>		<b>31 (38,75%)</b>	<b>49 (61,25%)</b>	<b>0 (0%)</b>	<b>0 (0%)</b>	<b>74 (96,10%)</b>	<b>3 (3,90%)</b>	<b>0 (0%)</b>	<b>0 (0%)</b>

**3) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định**

STT	Vị trí việc làm	Năm 2024				Năm 2025			
		Đã hoàn thành		Chưa hoàn thành		Đã hoàn thành		Chưa hoàn thành	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Cán bộ quản lý	4	100%	0	0%	3	100%	0	0%
2	Giáo viên	74	100%	0	0%	74	100%	0	0%
3	Nhân viên	5	100%	0	0%	5	100%	0	0%
<b>Cộng</b>		<b>83</b>	<b>100%</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>	<b>82</b>	<b>100%</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>

**III/CƠ SỞ VẬT CHẤT**

**1) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định**

- Diện tích khu đất xây dựng trường: 14.053 m<sup>2</sup>
- Điểm trường: 01
- Diện tích bình quân: 9,60m<sup>2</sup>/1 học sinh, chưa đạt yêu cầu.

**2) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định**

Stt	Các hạng mục công trình	Số lượng	Bình quân		Đối sánh với yêu cầu tối thiểu	Ghi chú
			Năm 2025	Năm 2024		
<b>I</b>	<b>Khối phòng học tập</b>		Số m <sup>2</sup> /học sinh			
1	Phòng học	33	1,22	1,19	Chưa đáp ứng	
2	Phòng học bộ môn	11	1,35	1,32	Chưa đáp ứng	
-	Phòng học bộ môn Âm nhạc	0			Chưa đáp ứng	Chưa có
-	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0			Chưa đáp ứng	Chưa có
-	Phòng học bộ môn Công nghệ	1				
-	Phòng học bộ môn Tin học	2				
-	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	2				
-	Phòng đa chức năng	2				
-	Phòng học bộ môn Vật lý	1				
-	Phòng học bộ môn Hóa học	2				
-	Phòng học bộ môn Sinh học	1				
-	Phòng học bộ môn khoa học xã hội	0			Chưa đáp ứng	Chưa có

Stt	Các hạng mục công trình	Số lượng	Bình quân		Đối sánh với yêu cầu tối thiểu	Ghi chú
			Năm 2025	Năm 2024		
<b>II</b>	<b>Khối phòng hỗ trợ học tập</b>				Chưa đáp ứng	
1	Thư viện	1	0,07	0,07	Chưa đáp ứng	
2	Phòng thiết bị giáo dục	0	0			Chưa có
3	Phòng tư vấn tâm lý học đường	0	0			Chưa có, đang sử dụng phòng tiếp dân
4	Phòng đoàn thanh niên	1	0,16	0,16		Xuống cấp, chuẩn bị phá dỡ
5	Phòng truyền thống	1			Đáp ứng	60m <sup>2</sup>
<b>III</b>	<b>Khối phụ trợ</b>					
1	Phòng họp	1	1,46	1,41	Đáp ứng	
2	Phòng các tổ chuyên môn	5			Đáp ứng	48m <sup>2</sup> /1 phòng
3	Phòng Y tế trường học	1			Xuống cấp	24m <sup>2</sup>
4	Nhà kho	1			Đáp ứng	48m <sup>2</sup>
5	Khu để xe học sinh	3			Chưa đáp ứng	900m <sup>2</sup>
6	Khu vệ sinh học sinh	12			Chưa đáp ứng do bố trí vị trí không phù hợp; thiếu nhiều chậu xí và bồn rửa tay	
7	Phòng nghỉ giáo viên	2			Xuống cấp	24m <sup>2</sup> /1 phòng
8	Phòng giáo viên	11			Đáp ứng	18m <sup>2</sup> /1 phòng
<b>IV</b>	<b>Khối hành chính quản trị</b>					
1	Phòng hiệu trưởng	1			Xuống cấp	17m <sup>2</sup> /1 phòng
2	Phòng phó hiệu trưởng	2			Xuống cấp	17m <sup>2</sup> /1 phòng
3	Phòng khách	1			Xuống cấp	34m <sup>2</sup>

Stt	Các hạng mục công trình	Số lượng	Bình quân		Đối sánh với yêu cầu tối thiểu	Ghi chú
			Năm 2025	Năm 2024		
4	Phòng kế toán	1			Xuống cấp	17m <sup>2</sup>
5	Văn phòng	1			Đáp ứng	54m <sup>2</sup>
6	Phòng Văn thư	1			Xuống cấp	17m <sup>2</sup>
7	Phòng bảo vệ	2			Xuống cấp	17m <sup>2</sup> /1 phòng
<b>V</b>	<b>Khu sân chơi, thể dục thể thao</b>					
1	Sân trường	1	1,37	1,33	Chưa đáp ứng	2000m <sup>2</sup>
2	Sân thể dục thể thao	0			Chưa đáp ứng	Không có, phải luyện tập ở sân trường
3	Nhà đa năng	0			Chưa đáp ứng	Không có
<b>VI</b>	<b>Khối phục vụ sinh hoạt</b>					
1	Nhà bếp	0				
2	Kho bếp	0				
3	Nhà ăn	0				
4	Nhà ở nội trú	0				
5	Phòng quản lý học sinh	0				
6	Phòng sinh hoạt chung	0				
7	Nhà văn hóa	0				
<b>VII</b>	<b>Hạ tầng kỹ thuật: Hệ thống cấp nước sạch; cấp điện; chữa cháy</b>					
1	Hệ thống cấp nước sạch	1			Đáp ứng	
2	Hệ thống điện	1			Đáp ứng	
3	Hệ thống chữa cháy	1			Chưa đáp ứng	Thiếu bể nước
4	Hệ thống CNTT	1			Đáp ứng	Cần cải tạo
5	Khu thu gom rác thải	1			Chưa đáp ứng	Gần khu vui chơi

Stt	Các hạng mục công trình	Số lượng	Bình quân		Đối sánh với yêu cầu tối thiểu	Ghi chú
			Năm 2025	Năm 2024		
						và học tập

**3) Thiết bị dạy học hiện có, đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định**

TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Năm 2025	Năm 2024	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu
<b>I</b>	<b>Thiết bị dùng chung</b>				
1	Bảng nhóm	C	0	0	Chưa đáp ứng
2	Tủ đựng thiết bị	C	4	4	Cần sửa chữa
3	Giá để thiết bị	C	3	3	Cần sửa chữa
4	Nam châm	C	0	0	Chưa đáp ứng
5	Nẹp treo tranh	Bộ	0	0	Chưa đáp ứng
6	Giá treo tranh	C	0	0	Chưa đáp ứng
7	Thiết bị thu phát âm thanh	Bộ			
7.1	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	3	2	Đáp ứng
7.2	Hệ thống loa ngoài trời	Bộ	2	2	Đáp ứng
8	Thiết bị trình chiếu				
8.1	Máy chiếu/Tivi thông minh	Bộ	45	45	Đáp ứng
8.2	Máy chiếu vật thể	C	2	2	Đáp ứng
9	Máy in	C	8	8	Đáp ứng
10	Máy ảnh	C	0	0	Chưa đáp ứng
11	Cân	C	1	1	Chưa đáp ứng
12	Nhiệt kế điện tử	C	3	3	Đáp ứng
<b>II</b>	<b>Thiết bị dạy học tối thiểu theo môn học</b>	<i>Phụ lục 1 kèm theo</i>			

**3. Thông tin về danh mục sách giáo khoa sử dụng**

Stt	Khối	Bộ sách Cánh Diều	Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống	Bộ sách Chân trời sáng tạo 1
1	10	Ngữ văn, Địa lí, Tin học, Công nghệ, Giáo dục thể chất, Hoạt động TNHN, Giáo dục quốc phòng an ninh	Toán, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Lịch sử, GDKT&PL	

2	11	Ngữ văn, Địa lí, Tin học, Công nghệ, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng an ninh	Toán, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Lịch sử, GDKT&PL	Hoạt động TNHN
3	12	Ngữ văn, Địa lí, Tin học, Công nghệ, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng an ninh	Toán, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Lịch sử, GDKT&PL	Hoạt động TNHN
<b>10,11,12</b>		<b>Môn Tiếng Anh</b>	Sách Global Success	

Link công khai danh mục sách giáo khoa

#### **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

##### **1) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá**

- Trường tự đánh giá hàng năm đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2.  
Link báo cáo tự đánh giá năm học 2024-2025.

- Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: Kế hoạch số 276/KH-THPT NT ngày 28/11/2025 của Trường THPT Nam Trực về cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2025-2026.

##### **2) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm**

- Trường được công nhận trường THPT đạt chuẩn quốc gia lần 1 năm 2017, được công nhận lại trường đạt chuẩn quốc gia năm 2023 (Quyết định số: 1071/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định);

- Trường được công nhận trường đạt chuẩn Xanh – Sạch – Đẹp – An toàn (QĐ số: 1074/QĐ-SGDĐT ngày 25/8/2023 của Giám đốc Sở GD&ĐT Nam Định);

- Thư viện nhà trường được công nhận Thư viện đạt chuẩn mức độ 1 (QĐ số: 1073/QĐ-SGDĐT ngày 25/8/2023 của Giám đốc Sở GD&ĐT Nam Định);

- Trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng mức độ 2 (QĐ số: 1072/QĐ-SGDĐT ngày 25/8/2023 của Giám đốc Sở GD&ĐT Nam Định).

Link kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia.

#### **V/KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

##### **1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học.**

###### **a) Kế hoạch tuyển sinh của nhà trường và các thông tin liên quan:**

- Kế hoạch số 80/TB-THPT NT ngày 06/5/2025 thông báo về việc tuyển sinh năm học 2025-2026;

- Thông báo số 81/TB-THPT NT ngày 06/5/2025 thông báo công khai các điều kiện triển khai hoạt động giáo dục năm học 2025-2026; Thông báo số 52/TB-THPT NT ngày 08/9/2025 thông báo bổ sung các điều kiện triển khai hoạt động giáo dục năm học 2025-2026;

- Thông báo công khai dự toán chi và mức thu dịch vụ tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025 – 2026; Thông báo công khai các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục; chính sách học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2025-2026<sup>1</sup>

Link các thông tin về tuyển sinh các năm học: Tuyển sinh lớp 10

### **b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường**

- Kế hoạch năm học 2024-2025; 2025-2026<sup>2</sup>;

- Kế hoạch giáo dục năm học 2024-2025; 2025-2026<sup>3</sup>.

### **c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh**

- Quy chế phối hợp giữa nhà trường và phụ huynh trong việc quản lý, giáo dục học sinh năm học 2024-2025 ban hành kèm theo QĐ số 67/QĐ-THPT NT ngày 16/9/2024 của Hiệu trưởng Trường THPT Nam Trực;

- Quy chế phối hợp giữa nhà trường và phụ huynh trong việc quản lý, giáo dục học sinh năm học 2025-2026 ban hành kèm theo QĐ số 72/QĐ-THPT NT ngày 15/9/2025 của Hiệu trưởng Trường THPT Nam Trực;

- Kế hoạch số 168/KH-THPT NT ngày 01/11/2025 về việc phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội để giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh năm học 2025-2026.

### **d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục**

- Kế hoạch công tác tư vấn và công tác xã hội trong trường học năm học 2025-2026<sup>4</sup>;

- Kế hoạch tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về phòng, chống ma túy cho học sinh giai đoạn 2025 - 2030<sup>5</sup>;

- Kế hoạch triển khai thực hiện Tháng hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới

- Kế hoạch tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2025<sup>6</sup>;

- Kế hoạch tổ chức hoạt động các câu lạc bộ học sinh năm học 2025-2026<sup>7</sup>;

- Kế hoạch tổ chức các cuộc thi, hoạt động của học sinh

<http://thpt-namtruc.ninhbinh.edu.vn/goc-hoc-sinh?isFeatured=1>

## **2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước**

### **a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh**

<sup>1</sup> Quyết định số 34/QĐ-THPT NT ngày 21/5/2025 v/v công bố công khai mức thu, dự toán chi nguồn dịch vụ tuyển sinh lớp 10 năm học 2025-2026; Quyết định số 108/QĐ-THPT NT ngày 01/10/2025 v/v công bố công khai minh bạch về các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, chính sách học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2025-2026

<sup>2</sup> Kế hoạch số 205/KH-THPT NT ngày 12/9/2024; Kế hoạch số 126/KH-THPT NT ngày 14/10/2025

<sup>3</sup> Kế hoạch giáo dục số 203/KH-THPT NT ngày 12/9/2024; Kế hoạch giáo dục số 78/KH-THPT NT ngày 17/9/2025.

<sup>4</sup> Kế hoạch số 284/KH-THPT NT ngày 02/12/2025

<sup>5</sup> Kế hoạch số 271/KH-THPT NT ngày 25/11/2025

<sup>6</sup> Kế hoạch số 18/KH-THPT NT ngày 27/01/2025

<sup>7</sup> Kế hoạch số 83/KH-THPT NT ngày 19/9/2025

**nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường**

**- Kết quả tuyển sinh:**

Stt	Kết quả tuyển sinh	Năm học 2024 - 2025	Năm học 2025 - 2026
1	Số lớp	11	11
2	Số học sinh	495	462

**- Tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối:**

Stt	Khối lớp	Năm học 2024 - 2025		Năm học 2025 - 2026	
		Số học sinh	Bình quân	Số học sinh	Bình quân
1	Khối 10	501	45,55	461	41,91
2	Khối 11	502	45,64	501	45,55
3	Khối 12	499	45,36	502	45,64
<b>Tổng</b>		<b>1502</b>	<b>45,52</b>	<b>1464</b>	<b>44,36</b>

**- Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày:**

+ Năm học 2024-2025: 1502 (Buổi sáng học từ thứ 2 đến thứ 6; buổi chiều học thứ hai, thứ ba, thứ 4. Thời gian thực hiện từ 17/3/2025).

+ Năm học 2025-2026: 1464.

**- Số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:**

Nội dung	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
<b>Tổng số học sinh</b>	<b>1502</b>	<b>1464</b>
- Học sinh nam	627 (41,74%)	619 (42,28%)
- Học sinh nữ	875 (58,26%)	845 (57,72%)
- Học sinh dân tộc thiểu số	1	1
- Học sinh khuyết tật	0	1
- Học sinh chuyển đến	10	3
- Học sinh chuyển đi	1	2

**b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp**

Stt	Nội dung	Năm học 2024-2025		Năm học 2023-2024	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
<b>I</b>	<b>Học lực</b>				
1	Tốt	644	42,88%	662	45,88%
2	Khá	745	49,60%	697	48,30%
3	Đạt	113	7,52%	84	5,82%
4	Chưa đạt	0	0%	0	0%

Stt	Nội dung	Năm học 2024-2025		Năm học 2023-2024	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
<b>II</b>	<b>Hạng kiểm</b>				
1	Tốt	1481	98,60%	1412	97,85%
2	Khá	20	1,33%	28	1,94%
3	Đạt	1	0,07%	3	0,21%
4	Chưa đạt	0	0%	0	0%
<b>III</b>	<b>Học sinh được lên lớp</b>	1502	100%	1443	100%
<b>IV</b>	<b>Học sinh không được lên lớp</b>	0	0%	0	0%

### Cụ thể kết quả năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạng kiểm</b>	<b>1502</b>	<b>501</b>	<b>502</b>	<b>499</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	<b>1481</b> <b>98,60%</b>	492 98,20%	492 98,01%	497 99,60%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	<b>20</b> <b>1,33%</b>	8 1,60%	10 1,99%	2 0,40%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	<b>1</b> <b>0,07%</b>	1 0,20%	0 0,0%	0 0,0%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	<b>0</b>	0	0	0
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	<b>1502</b>	<b>501</b>	<b>502</b>	<b>499</b>
1	Giỏi (Tốt) (tỷ lệ so với tổng số)	<b>644</b> <b>42,88%</b>	134 26,75%	198 39,44%	312 62,53%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	<b>745</b> <b>49,60%</b>	305 60,88%	255 50,80%	185 37,07%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	<b>113</b> <b>7,52%</b>	62 12,38%	49 9,76%	2 0,40%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	<b>0</b> <b>0%</b>	0 0%	0 0%	0 0,00%
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm học</b>				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	<b>1502</b> <b>100%</b>	<b>501</b> <b>100%</b>	<b>502</b> <b>100%</b>	<b>499</b> <b>100%</b>
a	Học sinh giỏi (Tốt) (tỷ lệ so với tổng số)	<b>644</b> <b>42,88%</b>	134 26,75%	198 39,44%	312 62,53%
b	Học sinh khá (tỷ lệ so với tổng số)	<b>745</b> <b>49,60%</b>	305 60,88%	255 50,80%	185 37,07%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	<b>02</b> <b>0,13%</b>	01 0,20%	01 0,20%	0 0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	<b>0</b> <b>0%</b>	0 0%	0 0%	0 0%

**c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển đại học**

Stt	Nội dung	Năm 2024		Năm 2025	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	Số lượng học sinh được cấp bằng tốt nghiệp	444	100%	499	100%
2	Số lượng học sinh trúng tuyển đại học đợt 1	397	89,41%	422	84,57%

## **VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

### **1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục (Phụ lục 2 kèm theo)**

**2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển**

Stt	Khoản thu năm 2025	Mức thu năm 2025	Dự kiến khoản thu năm 2026	Dự kiến mức thu năm 2026
<b>1</b>	<b>Các khoản thu theo Công văn</b>			
1.1	Tiền học phí (Theo HD số 1617/HD-SGDĐT ngày 30/8/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Nam Định)	90.000đ/hs/tháng x 5 tháng	Không	
1.2	Tiền coi xe (theo QĐ số 01/2017/QĐ-UBND ngày 03/1/2017 của UBND tỉnh Nam Định; theo CV 927/SDGDĐT-TC ngày 25/9/2025)	10.000đ/hs/tháng (xe đạp) 15.000đ/hs/tháng (xe đạp điện)	Tiền coi xe (theo NQ 30/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025)	10.000đ/hs/tháng
1.3	Tiền nước uống (Theo HD số 1628/HD-SGDĐT ngày 05/9/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo; theo CV 927/SDGDĐT-TC ngày 25/9/2025)	10.000đ/hs/tháng	Tiền nước uống (theo NQ 30/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025)	10.000đ/hs/tháng
1.4	Tiền BHYT(theo CV 336/BHXH-QLT ngày 21/8/2025 của BHXH tỉnh Ninh Bình)	52.650đ/hs/tháng		

**3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.**

Căn cứ nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của chính phủ về quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc

dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Căn cứ theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 quy định về chính sách học phí, miễn giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Stt	Nội dung	Năm 2025	Năm 2024
1	Số số tiền học sinh được miễn giảm, hỗ trợ chi phí học tập	4.500.000đ	20.385.000đ
2	Số tiền được hỗ trợ học phí	956.000.000đ	0

**4. Số dư các quỹ theo quy định:** Trường THPT Nam trực thuộc đơn vị được nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên nên trong năm không có quỹ.

**5. Các nội dung công khai tài chính khác** thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Thực hiện theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. ([Link: Công khai tài chính](#))

## VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

### 1. Kết quả các cuộc thi, hội thi, kỳ thi do Sở GD&ĐT tổ chức năm học 2024-2025

Stt	Tên cuộc thi, kỳ thi, hội thi	Thành tích	Quyết định công nhận
1.	Thi GVDG cấp tỉnh	4/4 giáo viên đạt loại giỏi. Toàn đoàn được tặng Cờ Khuyến khích	QĐ số: 2144, ngày 11/11/2024 của Sở GD&ĐT Nam Định
2.	Thi Hùng biện tiếng Anh	Đạt 01 giải Khuyến khích	
3.	Thi Giai điệu tuổi hồng	Toàn đoàn được tặng Cờ Khuyến khích	QĐ số: 1680, ngày 01/11/2024 của Sở GD&ĐT Nam Định
4.	Thi Học sinh phổ thông với ý tưởng khởi nghiệp	Đạt giải Nhì, toàn đoàn xếp thứ 7.	QĐ số: 2673, ngày 31/12/2024 của Sở GD&ĐT Nam Định
5.	Thi Giải chạy S-Race Family	Đạt 02 giải Ba, 01 giải Khuyến khích. Toàn đoàn xếp thứ 13, được tặng Cờ giải Ba	Quyết định số 2393, ngày 21/11/2024 của Sở GD&ĐT
6.	Thi HSG các môn văn hóa	25/36 HS đạt giải (9 giải Nhì, 9 giải Ba, 7 giải Khuyến khích). Toàn đoàn xếp thứ 24, được tặng Cờ Khuyến khích	Quyết định số 615, ngày 23/4/2025 của Sở GD&ĐT Nam Định

Stt	Tên cuộc thi, kỳ thi, hội thi	Thành tích	Quyết định công nhận
7.	Thi giải Toán và các môn khoa học bằng tiếng Anh	14/23 HS đạt giải (1 giải Nhì, 4 giải Ba, 9 giải Khuyến khích)	Quyết định số 92, ngày 24/2/2025 của Sở GD&ĐT Nam Định
8.	Thi KHKT&Stem	01 giải Ba lĩnh vực KHKT, 02 giải Xuất sắc lĩnh vực Stem Toàn đoàn xếp thứ 15, được tặng Cờ giải Ba	Quyết định số 35, ngày 20/01/2025 của Sở GD&ĐT Nam Định
9.	Thi HSG Thể dục thể thao	01 giải Ba, 06 giải Khuyến khích Toàn đoàn xếp thứ 14, được tặng Cờ giải Nhì	Quyết định số 592, ngày 21/4/2025 của Sở GD&ĐT Nam Định

## 2. Kết quả thi đua

### a) Tập thể

- Nhà trường: “Tập thể lao động tiên tiến” (Quyết định số 1404/QĐ-SGDĐT ngày 22/6/2025 của Giám đốc Sở GDĐT Nam Định về việc tặng danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến” năm học 2024-2025);

- Chi bộ: “Hoàn thành tốt nhiệm vụ”;
- Công đoàn: Liên đoàn lao động tỉnh tặng bằng khen;
- Đoàn trường: Được TW Đoàn tặng bằng khen.

### b) Cá nhân

- Danh hiệu “Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở”: 15 người (17,24%);
- Danh hiệu “Lao động tiên tiến”: 85/87 người (97,70%);
- Giám đốc Sở tặng giấy khen: 05 người;
- Bộ trưởng Bộ GD&ĐT tặng bằng khen: 01 người;
- Chủ tịch tỉnh tặng Bằng khen: 01 người.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2025 của Trường THPT Nam Trực theo quy định tại Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT.

Trường THPT Nam Trực trân trọng báo cáo./.

#### Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (Phòng QLCL);
- Niêm yết bản tin;
- Đăng tải Website;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Đào Văn Dẫn**